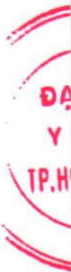


BÁO CÁO TÌNH HÌNH SINH VIÊN, HỌC VIÊN NĂM 2019-2020*(Áp dụng đối với các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Y tế)*

STT	Loại hình đào tạo	Năm vào	Năm ra	Tổng chỉ tiêu		Trong đó: Chỉ tiêu ngân sách		Địa chỉ SD	Cử tuyển
				Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện		
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6
	Tổng cộng								
1	1 năm (chi tiết theo từng loại hình đào tạo)								
	Thạc sỹ hệ 1 năm	2018	2019						
	Thạc sỹ hệ 1 năm	2019	2020						
	Thạc sỹ hệ 1 năm	2020	2021						
	<i>Có mặt 01/01/2019</i>								
	Ra 2019								
	Vào 2019								
	Bình quân 2019								
	<i>Có mặt 01/01/2020</i>								
	Ra 2020								
	Vào 2020								
	Bình quân 2020								
2	1,5 năm (chi tiết theo từng loại hình đào tạo)								
	Thạc sỹ hệ 1,5 năm	2017	2019						
	Thạc sỹ hệ 1,5 năm	2018	2020						
	Thạc sỹ hệ 1,5 năm	2019	2021						
	Thạc sỹ hệ 1,5 năm	2020	2022						
	<i>Có mặt 01/01/2019</i>								
	Ra 2019								
	Vào 2019								
	Bình quân 2019								
	<i>Có mặt 01/01/2020</i>								
	Ra 2020								
	Vào 2020								
	Bình quân 2020								
3	2 năm (chi tiết theo từng loại hình đào tạo)								
a	Cao học tập trung (02 năm)								
		2017	2019	501	486	486	486	0	0
		2018	2020	571	560	560	560	0	0
		2019	2021	620	600	600	600	0	0
		2020	2022	600	600	600	600	0	0
	<i>Có mặt 01/01/2019</i>								
	Ra 2019	442							
	Vào 2019	600							
	Bình quân 2019	523							

	Có mặt 01/01/2020								
	Ra 2020	560							
	Vào 2020	600							
	Bình quân 2020	600							
b	Chuyên khoa 1 tập trung (02 năm)								
		2017	2019	756	756	756	756	0	0
		2018	2020	838	811	838	811	0	0
		2019	2021	978	964	964	964	0	0
		2020	2022	1,000	1,000	1,000	1,000	0	0
	Có mặt 01/01/2019								
	Ra 2019	731							
	Vào 2019	964							
	Bình quân 2019	784							
	Có mặt 01/01/2020								
	Ra 2020	846							
	Vào 2020	1000							
	Bình quân 2020	973							
c	Chuyên khoa 2 tập trung (02 năm)								
		2017	2019	142	142	142	142	0	0
		2018	2020	266	261	266	261	0	0
		2019	2021	208	208	208	208	0	0
		2020	2022	250	250	250	250	0	0
	Có mặt 01/01/2019								
	Ra 2019	120							
	Vào 2019	208							
	Bình quân 2019	202							
	Có mặt 01/01/2020								
	Ra 2020	261							
	Vào 2020	250							
	Bình quân 2020	229							
4	3 năm (chi tiết theo từng loại hình đào tạo)								
a	Bác sĩ nội trú								
		2016	2019	146	135	146	135	0	0
		2017	2020	152	142	152	142	0	0
		2018	2021	154	149	154	149	0	0
		2019	2022	158	156	158	156	0	0
		2020	2023	150	150	150	150	0	0
	Có mặt 01/01/2019								
	Ra 2019	126							
	Vào 2019	156							
	Bình quân 2019	142							
	Có mặt 01/01/2020								
	Ra 2020	142							
	Vào 2020	150							



	Bình quân 2020	152							
b	Nghiên cứu sinh hệ 3 năm								
		2016	2019	34	34	34	34	0	0
		2017	2020	45	45	45	45	0	0
		2018	2021	33	33	33	33	0	0
		2019	2022	34	34	34	34	0	0
		2020	2023	75	75	75	75	75	75
	Có mặt 01/01/2019								
	Ra 2019	41							
	Vào 2019	34							
	Bình quân 2019	37							
	Có mặt 01/01/2020								
	Ra 2020	42							
	Vào 2020	75							
	Bình quân 2020	44							
5	4 năm (chi tiết theo từng loại hình đào tạo)								
a	Nghiên cứu sinh hệ 4 năm								
		2015	2019	7	7	7	7	0	0
		2016	2020	12	12	12	12	0	0
		2017	2021	5	5	5	5	0	0
		2018	2022	0	0	0	0	0	0
		2019	2023	0	0	0	0	0	0
		2020	2024	0	0	0	0	0	0
	Có mặt 01/01/2019								
	Ra 2019	7							
	Vào 2019	0							
	Bình quân 2019	8							
	Có mặt 01/01/2020								
	Ra 2020	12							
	Vào 2020	0							
	Bình quân 2020	9							
b	Cử nhân chính quy hệ 4 năm								
		2015	2019						
		2016	2020						
		2017	2021						
		2018	2022						
		2019	2023						
		2020	2024						
	Có mặt 01/01/2019								
	Ra 2019								
	Vào 2019								
	Bình quân 2019								
	Có mặt 01/01/2020								
	Ra 2020								

	Vào 2020								
	Bình quân 2020								
6	5 năm (chi tiết theo từng loại hình đào tạo)								
a	Đại học Được hệ chính quy								
		2014	2019						
		2015	2020						
		2016	2021						
		2017	2022						
		2018	2023						
		2019	2024						
		2020	2025						
	<i>Có mặt 01/01/2019</i>								
	Ra 2019								
	Vào 2019								
	Bình quân 2019								
	<i>Có mặt 01/01/2020</i>								
	Ra 2020								
	Vào 2020								
	Bình quân 2020								
7	6 năm (chi tiết theo từng loại hình đào tạo)								
a	Bác sỹ chính quy các ngành (Y khoa, YHCT, RHM)								
		2013	2019						
		2014	2020						
		2015	2021						
		2016	2022						
		2017	2023						
		2018	2024						
		2019	2025						
		2020	2026						
	<i>Có mặt 01/01/2019</i>								
	Ra 2019								
	Vào 2019								
	Bình quân 2019								
	<i>Có mặt 01/01/2020</i>								
	Ra 2020								
	Vào 2020								
	Bình quân 2020								
8	Tổng số SV, HV Bình quân năm 2019 của các loại hình đào tạo								

9	Tổng số SV, HV Bình quân năm 2020 của các loại hình đào tạo								
---	---	--	--	--	--	--	--	--	--

T. E.